

Số: /TTr-BNN-LN

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Phê duyệt Đề án “Nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng chống thiên tai đến năm 2030”

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính.

Đồng kính gửi: Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang

Thực hiện Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/11/2022 về Phiên họp thường kỳ tháng 10 năm 2022 của Chính phủ, trong đó giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu xây dựng Đề án “Nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng chống thiên tai” (viết tắt là Đề án). Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức xây dựng và hoàn thiện dự thảo Đề án, xin kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt, với nội dung chủ yếu sau:

I. SỰ CẦN THIẾT

Việt Nam là một quốc gia nằm trong khu vực Đông Nam Á, với vị trí địa lý và các yếu tố địa hình, khí hậu có sự khác biệt đã tạo ra các hệ sinh thái rừng rất phong phú như: Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; rừng kín nửa rụng lá ẩm nhiệt đới; rừng lá rộng thường xanh trên núi đá vôi; rừng lá kim tự nhiên; rừng cây họ dầu/rừng khộp rụng lá; rừng; rừng tre, nứa; rừng ngập mặn. Các hệ sinh thái rừng tại Việt Nam đóng góp rất lớn cho nền kinh tế và phúc lợi của con người thông qua các dịch vụ mà rừng cung cấp, như: gỗ, lâm sản ngoài gỗ, điều tiết nguồn nước, hấp thụ các bon,... Ngoài ra, rừng giữ vai trò quan trọng trong việc phòng hộ bảo vệ vùng đầu nguồn, duy trì nguồn nước, bảo vệ vùng ven biển, bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên; hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra, đồng thời tạo việc làm, nâng cao sinh kế cho người dân ở vùng sâu, vùng xa, biên giới; góp phần giữ gìn quốc phòng, an ninh.

Nhằm phát huy vai trò quan trọng của rừng, trong những năm qua, Đảng, nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách để bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng hiệu quả nguồn lực của nhà nước và với hỗ trợ của quốc tế về phục hồi rừng, nhờ đó nhiều diện tích rừng, đặc biệt là khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung diện tích rừng tiếp tục tăng nhanh thông qua các biện pháp như trồng mới rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng (cả trồng bổ sung), làm giàu rừng, nhờ đó tỷ lệ che phủ rừng tăng lên hàng năm, từ tỷ lệ 29,2% năm 1990 lên 42,02 %

năm 2022.

Mặc dù diện tích và tỷ lệ che phủ rừng liên tục tăng trong thời gian qua, nhưng chất lượng rừng vẫn còn thấp, trữ lượng rừng chưa cao, cấu trúc rừng và tính đa dạng sinh học nhiều nơi bị suy giảm, diện tích rừng tự nhiên chủ yếu là rừng nghèo và rừng phục hồi (chiếm khoảng 70% tổng diện tích); rừng trồng phòng hộ, phần lớn diện tích được trồng bằng loài cây mọc nhanh, thuần loài đơn tầng tán, bộ rễ kém phát triển... làm giảm khả năng chống sới lở đất, giữ nước, ngăn chặn mưa lũ trước bối cảnh thời tiết cực đoan diễn ra ngày càng phức tạp do biến đổi khí hậu gây ra. Tác động tiêu cực đến đời sống, tính mạng và tài sản của nhân dân.

Từ thực tế nêu trên, việc định hướng mục tiêu và giải pháp để nâng cao chất lượng rừng, nhằm phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đối với đời sống con người, góp phần phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường là rất cần thiết, đúng với Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/11/2022 Phiên họp thường kỳ tháng 10 năm 2022 của Chính phủ, trong đó có nội dung giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu xây dựng Đề án “Nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng chống thiên tai”.

II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã có văn bản số 161/LN-SDR, ngày 07/6/2023 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, báo cáo một số nội dung để xây dựng Đề án.

2. Đề án được xây dựng trên cơ sở thu thập, tổng hợp báo cáo của các địa phương (50/60 tỉnh/thành phố) có rừng và số liệu, thông tin từ các nguồn: Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; dữ liệu về theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, kiểm kê rừng; văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống thiên tai, cơ chế, chính sách có liên quan.

3. Dự thảo Đề án đã được gửi xin ý kiến và nhận được góp ý bằng văn bản của các Bộ:..... Các địa phương.....; các đơn vị, tổ chức liên quanTrên cơ sở các ý kiến góp ý của các Bộ, ngành và địa phương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiếp thu, giải trình, bổ sung hoàn thiện dự thảo Đề án.

III. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Lâm nghiệp năm 2017;
- Luật Đa dạng sinh học năm 2018;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số;

- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg, ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Lâm nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 149/QĐ-TTg, ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 809/QĐ-TTg, ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 993/QĐ-TTg, ngày 24/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia triển khai Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất đến năm 2030;

- Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 04/11/2022 Phiên họp thường kỳ tháng 10 năm 2022 của Chính phủ việc giao Bộ Nông nghiệp và PTNT nghiên cứu xây dựng Đề án “Nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng chống thiên tai”;

2. Căn cứ khoa học và thực tiễn

a) Về nâng cao chất lượng rừng đặc dụng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng

- Rừng là một quần thể thực vật phát sinh, phát triển và tái sinh theo những quy luật khách quan. Cây rừng và đất đai cùng với các yếu tố khí hậu tạo thành một tổng thể thống nhất, một hệ sinh thái với những đặc trưng rất phức hợp. Việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật nâng cao chất lượng rừng dựa trên nguyên tắc tôn trọng quy luật tự nhiên, con người có vai trò thúc đẩy quá trình phục hồi hệ sinh thái rừng ở mức cao nhất có thể, có nghĩa lợi dụng tối đa quá trình tái sinh tự nhiên và các quá trình tự phục hồi của hệ sinh thái rừng; chỉ tác động khi quá trình tự phục hồi diễn ra chậm hoặc không theo ý muốn của con người.

- Rừng đặc dụng sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí...

do vậy việc áp dụng các biện pháp nâng cao chất lượng rừng cần bám sát và chức năng của khu rừng.

- Thực tế bằng nhiều biện pháp, hàng năm các ban quản lý rừng đã áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh phục hồi một số diện tích rừng bị suy thoái hoặc nâng cao chất lượng rừng, trong đó có khoanh nuôi tái sinh, làm giàu rừng bằng nhiều loài cây bản địa.

b) Về nâng cao chất lượng rừng phòng hộ nhằm phòng chống thiên tai

- Rừng phòng hộ được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu. Do đó, các thành phần cấu trúc của hệ sinh thái rừng (các tầng tán của cây gỗ, lớp thực bì, lớp thảm mục, hệ thống cây leo) cùng với hệ thống rễ cây có tác dụng phân tán xung lực của hạt mưa, củng cố các lớp đất, neo đất, chống lại sự di chuyển của đất, hạn chế sạt lở đất ở vùng đất dốc. Rừng phòng hộ đa tầng, tán (cây gỗ, cây bụi, thực bì) thì khả năng giữ nước, hạn chế dòng chảy càng lớn.

- Các loại rừng tự nhiên có dung tích chứa nước cao hơn rừng trồng. Dung tích chứa nước trong đất của các trạng thái rừng tự nhiên phục hồi bình quân 4.300 m³/ha với rừng nghèo 5.740 m³/ha, cao gấp 2 lần so với rừng trồng Keo và khoảng 1,2-1,5 lần so với rừng trồng cao su. Nếu xem khả năng chứa nước của rừng giàu và trung bình là 100% thì của rừng nghèo là 94%, rừng non là 88%, rừng trồng là 61%. Do đó cần bảo vệ và phát triển, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, cùng với đó là “*tự nhiên hóa*” rừng trồng phòng hộ thuần loài, đơn tầng, tán để tăng khả năng phòng hộ của rừng.

- Khả năng giữ nước và giảm lũ của rừng phụ thuộc vào đặc điểm của loại rừng: sinh khối của tầng cây gỗ, độ dày của thảm tươi cây bụi và thảm mục càng cao thì khả năng giữ nước càng lớn. Điều kiện địa hình và thổ nhưỡng: địa hình bằng phẳng, độ dày và độ tơi xốp của tầng đất thì khả năng giữ nước càng lớn.

- Phát triển rừng phòng hộ theo hướng tập trung, liền vùng, duy trì và hình thành cấu trúc rừng đảm bảo chức năng phòng hộ. Việc nâng cao chất lượng rừng nhằm phòng chống thiên tai cần tập trung nâng cao trữ lượng rừng; đa dạng loài cây trồng, lựa chọn cây trồng có tán rộng, bộ rễ khỏe, ăn sâu; tạo lớp thảm thực bì dưới tán rừng.

- Thực tế các địa phương có địa hình phức tạp, độ dốc lớn, chia cắt đã quy hoạch, phát triển hệ thống rừng phòng hộ với nhiều mô hình khác nhau; nhiều mô hình kết hợp trồng rừng kinh tế và phòng hộ đầu nguồn đã và đang góp phần phủ xanh đất trống đồi trọc, chống sạt lở, lũ ống, lũ quét gắn với xóa đói giảm nghèo cho người dân địa phương.

c) Về nâng cao chất lượng rừng sản xuất là rừng tự nhiên

- Với vai trò sản xuất cung cấp gỗ, lâm sản, kết hợp phòng hộ, việc định hướng cấu trúc và thành phần loài trong rừng tự nhiên (tạo lập cấu trúc rừng bền vững) sẽ đảm bảo khả năng sản xuất gỗ liên tục, lâu dài theo chủng loại gỗ.

- Rừng tự nhiên là rừng sản xuất cần được quản lý để bảo đảm bền vững về sản lượng đồng thời chú ý đến các mục tiêu sinh thái và lâm học: (i) bảo đảm tái sinh của các loài kinh tế; (ii) đủ đa dạng nguồn gen để duy trì hệ thống sản xuất; và (iii) tốc độ sinh trưởng của các loài kinh tế.

- Khi kinh doanh rừng tự nhiên với nhiều loài và số lượng loài mục đích đa dạng, có năng suất sinh khối cao, khả năng chống chịu sâu bệnh, ít xảy ra dịch bệnh đảm bảo hơn vai trò sản xuất kinh doanh của rừng khi rừng có chất lượng tốt.

- Ngoài ra, rừng sản xuất bền vững về cấu trúc và chức năng sinh thái cũng tạo điều kiện thuận lợi để gây trồng, thúc đẩy sản xuất các loại lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng vừa hỗ trợ tạo lập cấu trúc rừng vừa bảo vệ đất và cho lâm sản phụ mang lại thu nhập sớm, và thường xuyên hơn cho chủ rừng.

Dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn sản xuất, chúng ta đã tổng kết, xây dựng nhiều quy trình, quy phạm, hướng dẫn văn bản quy phạm pháp luật về các biện pháp kỹ thuật nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất áp dụng trên phạm vi toàn quốc.

IV. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Nâng cao chất lượng rừng phải phù hợp điều kiện sinh thái lâm nghiệp, tài nguyên rừng và đặc điểm tự nhiên của từng vùng; bảo đảm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của các chiến lược, chương trình, kế hoạch hành động về bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phòng chống thiên tai.

- Thực hiện đồng bộ công tác quản lý, bảo vệ rừng và thực hiện các biện pháp lâm sinh để nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, rừng trồng; phát triển bền vững các hệ sinh thái rừng để bảo tồn đa dạng sinh học và tăng khả năng phòng hộ của rừng.

- Việc áp dụng các biện pháp nâng cao chất lượng rừng không được làm suy thoái tài nguyên rừng, suy giảm các chức năng của khu rừng hiện có; tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bảo tồn đa dạng sinh học.

- Sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư của nhà nước và các nguồn đầu tư hợp pháp khác; huy động các nguồn lực, lồng ghép với các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình đầu tư công và các Chương trình, đề án khác theo từng giai đoạn; kết hợp với nguồn xã hội hóa để triển khai, thực hiện hiệu quả Đề án.

2. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên nhằm phát huy tốt chức năng của từng loại rừng, bảo tồn hệ sinh thái rừng và tính đa dạng sinh học, hấp thụ các-bon và phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; góp phần phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng-an ninh.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tổng diện tích rừng được nâng cao chất lượng đến năm 2030 là: 470.000 ha, trong đó: rừng đặc dụng: 71.000 ha; rừng phòng hộ: 285.000 ha và rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 114.000 ha.

- Chất lượng rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng đạt khoảng 50% trong tổng diện tích của Đề án, đáp ứng yêu cầu về bảo tồn hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học và nâng cao khả năng phòng hộ của rừng.

V. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI THỰC HIỆN

1. Đối tượng

- Rừng đặc dụng: Rừng tự nhiên có trữ lượng nghèo, nghèo kiệt và rừng phục hồi thuộc phân khu phục hồi sinh thái và phân khu hành chính dịch vụ.

- Rừng phòng hộ: Rừng tự nhiên đầu nguồn có trữ lượng nghèo, nghèo kiệt và rừng phục hồi.

- Rừng sản xuất: Rừng tự nhiên có trữ lượng nghèo, nghèo kiệt và rừng phục hồi.

2. Phạm vi

Đề án được triển khai, thực hiện trên phạm vi của 36 tỉnh tại 6 vùng sinh thái lâm nghiệp, gồm các vùng: Tây Bắc, Đông Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Đồng thời khuyến khích các địa phương khác có điều kiện phù hợp thực hiện theo Đề án này.

Đối với các địa phương có rừng ven biển, bao gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thực hiện theo Quyết định số 1662/QĐ-TTg, ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030".

VI. NHIỆM VỤ

1. Xác định diện tích, địa danh, đối tượng rừng nâng cao chất lượng, lập kế hoạch triển khai, thực hiện

Xác định cụ thể quy mô, diện tích, đối tượng rừng cần nâng cao chất lượng; xây dựng kế hoạch triển khai, thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng rừng,

đảm bảo tính khả thi, phù hợp với thực tế cho từng đối tượng rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất.

2. Triển khai thực hiện các biện pháp lâm sinh phù hợp để nâng cao chất lượng rừng

- Khoanh nuôi rừng xúc tiến tái sinh tự nhiên 291.650 ha (rừng đặc dụng 43.980 ha, rừng phòng hộ 177.920 ha, rừng sản xuất 69.750 ha);

- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung 45.130 ha (rừng đặc dụng 11.380 ha, rừng phòng hộ 28.350 ha, rừng sản xuất 5.400 ha);

- Nuôi dưỡng rừng tự nhiên 26.500 ha (rừng phòng hộ 17.350 ha, rừng sản xuất 9.150 ha);

- Làm giàu rừng tự nhiên 68.430 ha (rừng đặc dụng 8.730 ha, rừng phòng hộ 30.000 ha, rừng sản xuất 29.700 ha);

- Trồng mới: 38.290 ha, bao gồm: rừng đặc dụng 6.910 ha; rừng phòng hộ 31.380 ha.

(Chi tiết tại các Phụ lục 01-04 kèm theo)

3. Xây dựng và hoàn thiện hướng dẫn kỹ thuật

Nghiên cứu, hoàn thiện, ban hành các hướng dẫn kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh để áp dụng trong việc thực hiện biện pháp nâng cao chất lượng rừng phù hợp với từng loại rừng và từng vùng sinh thái.

4. Lựa chọn loài cây trồng

Lựa chọn loài cây trồng để nâng cao chất lượng rừng phù hợp với từng loại rừng, từng vùng sinh thái để bảo tồn hệ sinh thái rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và tăng khả năng phòng hộ của rừng.

5. Xây dựng mô hình nâng cao chất lượng rừng

Xây dựng các mô hình điểm nâng cao chất lượng rừng cho từng loại rừng và theo từng vùng sinh thái, tổng kết, đánh giá và tài liệu hóa, hướng dẫn kỹ thuật để nhân rộng mô hình.

VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Rà soát, xác định diện tích rừng cần được nâng cao chất lượng

Tiến hành rà soát, xác định diện tích rừng cần phải nâng cao chất lượng, nhằm bảo tồn các hệ sinh thái, đa dạng sinh học và phòng chống thiên tai, trong đó ưu tiên đối với các đối tượng sau:

- Rừng đặc dụng: Khu vực đại diện cho hệ sinh thái rừng tự nhiên đặc trưng còn diện tích ít, đang bị suy thoái, rừng trữ lượng nghèo, nghèo kiệt; thuộc khu vực có địa hình dốc, đầu nguồn, lưu vực các con sông lớn;

- Rừng phòng hộ: Khu vực thuộc rừng phòng hộ đầu nguồn; nơi có độ dốc lớn; khu vực có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng tính mạng và tài sản của người dân; thuộc lưu vực của các sông, hồ lớn, đập thủy điện, thủy lợi; công trình quốc phòng, an ninh; khu vực gần những tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, các tuyến giao thông huyết mạch.

- Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Thuộc rừng có trữ lượng nghèo kiệt, nghèo, phục hồi chưa có trữ lượng; ưu tiên thuộc khu vực có địa hình dốc, nguy cơ sạt lở cao, lưu vực các sông, hồ; các công trình đập thủy điện, thủy lợi.

2. Về cơ chế, chính sách

- Tiếp tục triển khai, thực hiện có hiệu quả Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2050; Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025; và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi đến năm 2025.

- rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành cơ chế, chính sách mới nhằm tạo điều kiện đẩy mạnh triển khai, thực hiện nâng cao chất lượng rừng, trong đó cần lồng ghép với các cơ chế, chính sách về phòng, chống thiên tai.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách tăng tính tự chủ của các ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, công ty lâm nghiệp đang quản lý rừng tự nhiên trong hoạt động đầu tư, khai thác các tiềm năng của rừng, nhưng vẫn đảm bảo bền vững hệ sinh thái rừng như thuê môi trường rừng để phát triển cây lâm sản ngoài gỗ; nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, thực hiện sản xuất nông, lâm kết hợp để tăng thu nhập, tái đầu tư vào công tác bảo vệ, phát triển rừng, nâng cao chất lượng rừng.

- Nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút, xã hội hóa trong hoạt động nâng cao chất lượng rừng; quy định cụ thể để chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được hưởng phần lâm sản tăng thêm từ rừng tự nhiên từ hoạt động bảo vệ, phát triển rừng.

- Phát triển các dịch vụ hệ sinh thái của rừng, như dịch vụ hấp thụ, lưu trữ các-bon để phát huy đa giá trị của hệ sinh thái rừng, tạo thu nhập cho người làm nghề rừng.

- Lồng ghép với các Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công, các chương trình, đề án khác và kết hợp với nguồn xã hội hóa đáp ứng thực hiện các nhiệm vụ để nâng cao chất lượng rừng.

3. Về khoa học, công nghệ và kỹ thuật

- Tiếp tục nghiên cứu, chọn tạo giống cây trồng rừng, làm giàu rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung, đặc biệt là có sức chống chịu cao với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt (chịu hạn, chịu lạnh, chống chịu gió bão,...) và sâu bệnh hại để nâng cao chất lượng rừng phòng hộ.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học trong sản xuất cây giống phục vụ nâng cao chất lượng rừng bằng công nghệ cao, công nghệ nuôi cấy mô để đẩy mạnh việc sản xuất các loài cây bản địa có sức chống chịu cao, phù hợp với các vùng sinh thái. Tiếp tục rà soát, bổ sung một số loài cây trồng vào danh sách cây trồng lâm nghiệp chính để quản lý chất lượng giống, nâng cao chất lượng rừng trồng.

- Tiếp tục nghiên cứu, thử nghiệm, hoàn thiện và ban hành các biện pháp kỹ thuật lâm sinh như khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng, nuôi dưỡng rừng cho từng loại rừng và vùng sinh thái để áp dụng trong việc thực hiện nâng cao chất lượng rừng.

- Xây dựng, ban hành hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật; tiến bộ kỹ thuật; tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao chất lượng rừng để làm cơ sở triển khai nâng cao chất lượng rừng theo đúng quy định, đảm bảo khả thi và hiệu quả.

- Thí điểm các mô hình nâng cao chất lượng rừng bằng nhiều loài cây bản địa có cấu trúc đa tầng, đa loài, nâng cao khả năng phòng hộ của rừng; thâm canh nâng cao chất lượng của rừng trên điều lập địa khó khăn, vùng đất dốc, vùng khô hạn.

- Luân canh loài cây trồng, kết hợp phát triển cây lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao để nâng cao thu nhập cho người dân, cải tạo môi trường đất và tăng khả năng tích nước của khu rừng.

- Nghiên cứu, đánh giá các mô hình sinh kế; các mô hình du lịch sinh thái, chăn nuôi, trồng cây dược liệu, nông lâm kết hợp dưới tán rừng phòng hộ, rừng sản xuất,... để nhân rộng, chuyển giao, cải thiện sinh kế cho người dân địa phương tham gia bảo vệ rừng.

4. Thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo hướng bền vững

- Rà soát diện tích rừng tự nhiên hiện do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý, xây dựng đề án, đẩy nhanh công tác giao rừng, cho thuê rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng, đảm bảo toàn bộ diện tích rừng đều có chủ quản lý theo quy định của pháp luật.

- Đẩy nhanh việc đo đạc, xác định ranh giới, sớm hoàn thành việc cắm mốc giới lâm phận cho các chủ rừng trên bản đồ và ngoài thực địa, nhằm đảm bảo quản lý chặt chẽ và hiệu quả đối với rừng và đất lâm nghiệp; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ rừng.

- Quản lý rừng theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững, gắn bảo vệ, phát triển rừng với bảo tồn đa dạng sinh học và các dịch vụ môi trường rừng; toàn bộ diện tích rừng của các tổ chức quản lý rừng được xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững. Hướng dẫn các cộng đồng nhận khoán quản lý, bảo vệ rừng thực hiện tốt công tác quản lý rừng cộng đồng và sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ. Xây dựng quy chế, xác định rõ quyền lợi, trách nhiệm, nghĩa vụ, của các cộng đồng và các bên liên quan trong quá trình bảo vệ và phát triển rừng, quản lý sử dụng rừng bền vững và các dịch vụ hệ sinh thái.

- Phát huy tối đa các dịch vụ lâm nghiệp, dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ hệ sinh thái rừng như dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng và các dịch vụ mới khác để tạo nguồn thu tái đầu tư bảo vệ và phát triển rừng; Thu hút người dân sống gần rừng, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số tham gia vào hoạt động trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng gắn hia sẻ lợi ích, gắn với bảo vệ rừng; tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho hộ gia đình.

- Triển khai thực hiện nghiêm túc Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng rừng, nhất là việc chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang các mục đích khác như: xây dựng thủy điện, khai thác khoáng sản, xây dựng các khu công nghiệp, dịch vụ du lịch.

5. Tuyên truyền, nâng cao năng lực, nhận thức

- Thường xuyên tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về vai trò của hệ sinh thái rừng trong bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, cung cấp giá trị kinh tế, xã hội, góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng.

- Tiếp tục xây dựng các tài liệu tuyên truyền, hướng dẫn về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, nâng cao chất lượng rừng đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Thường xuyên mở các lớp tập huấn nâng cao nhận thức về vai trò hệ sinh thái rừng trong thích ứng với biến đổi khí hậu; sản xuất, nuôi trồng kết hợp, quản lý môi trường cho các bên liên quan, đặc biệt là cộng đồng dân cư.

- Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật để nâng cao nhận thức và trách nhiệm các cấp, các ngành, chủ rừng và toàn xã hội trong việc bảo vệ rừng, bảo tồn

đa dạng sinh học và phòng chống thiên tai. Tiếp tục tuyên truyền vận động người dân thực hiện tốt và chấp hành pháp luật trong quản lý bảo vệ rừng.

VIII. ĐỀ XUẤT CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Xây dựng dự án hỗ trợ, triển khai Đề án, trong đó ưu tiên các nội dung sau:

- Điều tra, đánh giá thực trạng triển khai các biện pháp kỹ thuật lâm sinh và lựa chọn loài cây trồng để nâng cao chất lượng rừng cho các đối tượng rừng theo các vùng sinh thái.

- Xây dựng mô hình nâng cao chất lượng rừng cho rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất cho các vùng sinh thái.

- Nghiên cứu tiêu chí đối với trạng thái rừng để áp dụng các biện pháp nâng cao chất lượng rừng phù hợp theo từng vùng sinh thái.

2. Các địa phương

Mỗi tỉnh, thành phố thuộc phạm vi Đề án và khuyến khích các địa phương khác xây dựng chương trình/dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt để thực hiện nội dung, tiến độ của Đề án này, cụ thể:

- Mục tiêu: nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Nội dung:

- + Xác định loại rừng, diện tích, khu vực, biện pháp thực hiện và kế hoạch nâng cao chất lượng rừng.

- + Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ của địa phương để khuyến khích nâng cao chất lượng rừng

- + Xây dựng mô hình nâng cao chất lượng rừng phù hợp với điều kiện tự nhiên, điều kiện thực tế của địa phương.

- + Chuẩn bị nguồn cây giống và cơ chế hỗ trợ cây giống, bảo đảm cung ứng giống tốt và đủ số lượng theo kế hoạch nâng cao chất lượng rừng hàng năm.

- + Tổ chức triển khai, thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng rừng theo kế hoạch.

- + Tổng kết, đánh giá việc thực hiện chương trình/dự án

IX. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Cơ sở tính toán vốn đầu tư

Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

- Đối với đầu tư trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: Mức kế hoạch vốn từ ngân sách trung ương là 30 triệu đồng/ha; mức đầu tư cụ thể được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quyết định đầu tư trung ương tự cân đối bổ sung phần ngân sách còn thiếu theo dự toán được duyệt. Trường hợp tổ chức (ngoài quốc doanh), hộ gia đình, cá nhân trồng rừng phòng hộ: Phần còn thiếu (so với mức hỗ trợ 30 triệu đồng/ha) theo dự toán thiết kế kỹ thuật thì tự bổ sung kinh phí để thực hiện.

- Đối với khoán quản lý bảo vệ rừng: Bình quân 300.000 đồng/ha/năm. Mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Đối với khoán nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên không trồng bổ sung: Mức hỗ trợ 03 triệu đồng/ha/6 năm mức cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Đối với khoán nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung: Mức hỗ trợ tối đa 1,6 triệu đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 600 nghìn đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

2. Dự kiến nhu cầu vốn và nguồn vốn

a) Dự kiến tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án là: 4.562 tỷ đồng, bình quân: 651 tỷ đồng/năm,

b) Cơ cấu nguồn vốn

- Vốn ngân sách: 2.648 tỷ đồng (chiếm 58,0%), trong đó:

+ Vốn sự nghiệp: 1.500 tỷ đồng

+ Vốn đầu tư: 1.148 tỷ đồng

- Vốn huy động hợp pháp khác (xã hội hóa, chương trình, dự án): 1.914 tỷ (chiếm 42,0%)

(Chi tiết tại Phụ biểu số 05 kèm theo)

X. HIỆU QUẢ

1. Về kinh tế

- Với 470.000 ha rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên (bình quân 67.000 ha/năm) được nâng cao chất lượng thông qua các biện pháp kỹ thuật lâm sinh, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn sẽ góp phần làm giảm chi phí đầu tư, duy tu, sửa chữa các công trình hồ, đập, đường giao thông miền núi và công trình hạ tầng hiện có ước tính hàng nghìn tỷ đồng hàng năm. Đặc biệt là góp phần giảm thiệt hại về con người, tài sản, sản nông nghiệp do lũ quét, sạt lở đất...khi thiên tai xảy ra.

- Với tổng diện tích 470.000 ha rừng đặc dụng, phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên được bảo vệ và nâng cao chất lượng dự kiến sẽ hấp thụ khoảng

4,7 triệu tấn CO₂/năm tương đương, tương ứng với giá trị khoảng 23,5 triệu USD (tính theo đơn giá 5 USD/tấn theo theo Dự án thí điểm giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ do WB hỗ trợ), khoảng 564 tỷ đồng/năm.

- Tạo thu nhập tăng thêm từ lâm sản ngoài gỗ, thông qua các mô hình phát triển nông, lâm kết hợp dưới tán rừng, góp phần thu nhập ổn định cho người dân tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

- Tăng giá trị thu được từ các dịch vụ du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí, dịch vụ môi trường rừng, đặc biệt là tăng khả năng giữ nước của hệ sinh thái rừng.

2. Về xã hội

- Đề án triển khai thực hiện thông qua các dự án cụ thể sẽ tạo công ăn việc làm và thu nhập tăng thêm cho khoảng 15.000 hộ gia đình tham gia khoán bảo vệ rừng và các hoạt động bảo vệ rừng và sản xuất nông, lâm kết hợp.

- Về giới, phụ nữ có khả năng tham gia các hoạt động bảo vệ rừng, phát triển rừng, sản xuất nông lâm kết hợp, nâng cao sinh kế hộ gia đình; qua đó họ có nhiều cơ hội tham gia vào các hoạt động xã hội cũng như gia tăng thu nhập; làm giảm áp lực đối với phụ nữ trong gia đình và tham gia các quyết định của cộng đồng.

- Vùng thuộc phạm vi đề án chủ yếu là các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số là các nhóm cộng đồng dễ bị tổn thương nhất, qua việc triển khai thực hiện đề án góp phần thực hiện các chính sách xã hội, xóa đói giảm nghèo và góp phần xây dựng nông thôn mới.

3. Về môi trường

- Góp phần tăng tỷ lệ che phủ rừng (0,24%), đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng, nâng cao chất lượng rừng; phát huy chức năng của từng loại rừng; tăng tích lũy và hấp thụ các bon rừng, giảm thiểu khí nhà kính. Dự kiến sau 10 năm sẽ có 50% diện tích rừng chuyển cấp chất lượng; sau khoảng 20 năm sẽ có khoảng 470.000 ha rừng được chuyển cấp, bao gồm: từ rừng nghèo chuyển lên rừng có trữ lượng trung bình; rừng nghèo kiệt sẽ chuyển cấp sang rừng nghèo và rừng phục hồi sẽ chuyển sang rừng có trữ lượng rừng nghèo và rừng trung bình.

- Kết quả thực hiện của Đề án trong giai đoạn 2021-2030 dự kiến sẽ góp phần thực hiện thành công Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030; Thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu và thực hiện tốt Chương trình đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) và cam kết của Việt Nam tiến tới net-zero vào năm 2050 và các cam kết, công ước quốc tế về bảo vệ môi trường; Công ước đa dạng sinh học mà Việt Nam là thành viên và Kế hoạch quốc gia triển khai Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất đến năm 2030.

- Việc thực hiện Đề án sẽ nâng cao năng lực quản lý rừng và ý thức bảo vệ rừng, góp phần thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

XI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Là cơ quan thường trực Đề án, chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành và các tỉnh tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và các địa phương đề xuất, xây dựng cơ chế, chính sách, quy định nhằm nâng cao chất lượng rừng;

- Ban hành các văn bản hướng dẫn kỹ thuật liên quan đến nâng cao chất lượng rừng;

- Xây dựng dự án ưu tiên hỗ trợ thực hiện Đề án và triển khai, thực hiện đảm bảo hiệu quả.

- Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện Đề án; đầu mối tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; sơ kết, tổng kết thực Đề án.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối vốn đầu tư phát triển theo kế hoạch trung hạn và hằng năm để thực hiện Đề án.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa các dự án bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao chất lượng rừng vào danh mục ưu tiên được sử dụng vốn tài trợ, vốn vay quốc tế.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành, địa phương kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án.

c) Bộ Tài chính

- Cân đối, bố trí kinh phí sự nghiệp thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành, địa phương kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án.

d) Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương: đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ rừng; rà soát ranh giới, diện tích, xử lý dứt điểm các

trường hợp chồng lấn diện tích đất đai để bảo đảm sử dụng đất ổn định, lâu dài, đúng mục đích;

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Bộ, ngành, địa phương kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án.

đ) Các Bộ, ngành khác có liên quan: trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương tổ chức thực hiện Đề án.

2. Trách nhiệm của UBND các tỉnh, thành phố thuộc phạm vi Đề án

- Chỉ đạo rà soát, xác định cụ thể: khu vực, loại rừng, diện tích rừng, đối tượng rừng, trạng thái rừng phân theo chủ rừng cần nâng cao chất lượng và xây dựng dự án/phương án nâng cao chất lượng rừng.

- Tổ chức thực hiện các dự án đầu tư bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao chất lượng rừng theo các nguồn vốn theo quy định.

- Tổ chức giao rừng, khoán rừng theo quy định của pháp luật, đặc biệt rà soát diện tích rừng hiện do ủy ban nhân dân cấp xã quản lý để giao cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng quản lý theo quy định của pháp luật.

- Chỉ đạo công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho mọi tầng lớp trong xã hội về vai trò, chức năng của hệ sinh thái rừng; vận động nhân dân và các thành phần kinh tế tích cực tham gia bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai dựa vào cộng đồng.

- Tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án tại địa phương; định kỳ báo cáo hàng năm, sơ kết, đánh giá từng giai đoạn 5 năm, báo cáo kết quả về Bộ Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Phó TTCP Trần Lưu Quang;
- Văn phòng Chính phủ;
- BT Lê Minh Hoan (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ (để tổng hợp);
- Lưu: VT, TCLN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

PHỤ LỤC

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BNN-LN, ngày tháng năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Biểu 01: Kế hoạch nâng cao chất lượng rừng đặc dụng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng đến năm 2030

Đơn vị: ha

TT	Vùng	Tổng	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	Làm giàu rừng tự nhiên	Trồng rừng
1	Tây Bắc	18.900	14.100	2.000	2.200	600
2	Đông Bắc	2.900	1.340	500	80	980
3	Đồng bằng Sông Hồng	1.900	140	30	1.450	30
4	Bắc Trung Bộ	16.400	3.400	6.800	4.700	1.500
5	Duyên Hải Nam T Bộ	28.000	23.000	1.400	300	3.300
6	Tây Nguyên	2.900	2.000	650	0	250
	Tổng cộng	71.000	43.980	11.380	8.730	6.910

Biểu 02: Kế hoạch nâng cao chất lượng rừng phòng hộ phòng chống thiên tai đến năm 2030*Đơn vị: ha*

TT	Vùng	Tổng	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	Làm giàu rừng tự nhiên	Nuôi dưỡng rừng tự nhiên	Trồng rừng
1	Tây Bắc	160.000	122.000	11.000	12.500	2,800	11,700
2	Đông Bắc	37.000	29.600	1.400	100	0	5.900
3	ĐB Sông Hồng	2.300	220		1.500		580
4	Bắc Trung Bộ	44.800	15.500	6.200	13.300	6.300	3.500
5	Duyên hải Nam T Bộ	34.000	8,400	9.600	2.100	6.600	7.300
6	Tây Nguyên	6.900	2.200	150	500	1.650	2.400
	Tổng cộng	285.000	177.920	28.350	30.000	17.350	31.380

Biểu 03: Kế hoạch nâng cao chất lượng rừng sản xuất là rừng tự nhiên nhằm phòng chống thiên tai đến năm 2030*Đơn vị: ha*

TT	Vùng	Tổng	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	Làm giàu rừng tự nhiên	Nuôi dưỡng rừng tự nhiên
1	Tây Bắc	78.200	51.000	700	26.500	
2	Đông Bắc	5.900	5.600	250	50	
3	Bắc Trung Bộ	17.300	6.400	2650	1.600	6.650
4	Duyên hải nam T Bộ	5.280	2.150	180	1.300	1.650
5	Tây Nguyên	7.320	4.600	1.620	250	850
	Tổng cộng	114.000	69.750	5.400	29.700	9.150

Biểu 04: Tổng hợp diện tích rừng cần nâng cao chất lượng của các địa phương đến năm 2030

TT	Tỉnh	Tổng diện tích	Rừng đặc dụng					Rừng phòng hộ						Rừng sản xuất				
			Tổng	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	Làm giàu rừng tự nhiên	Trồng mới, chăm sóc rừng	Tổng	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	Làm giàu rừng tự nhiên	Nuôi dưỡng rừng tự nhiên	Trồng mới rừng tự nhiên	Tổng	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung	Làm giàu rừng tự nhiên	Nuôi dưỡng rừng tự nhiên
		Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)
I	Tây Bắc	257,100	18,900	14,100	2,000	2,200	600	160,000	122,000	11,000	12,500	2,800	11,700	78,200	51,000	700	26,500	
1	Lai Châu	53,110	8,500	8,500				44,600	37,000		100		7,500	10			10	
2	Sơn La	62,690	4,300	2,000	2,000		300	26,900	5,000	11,000	8,900		2,000	31,490	8,500		22,990	
3	Điện Biên	127,300	4,400	3,300		800	300	81,900	80,000				1,900	41,000	41,000			
4	Hòa Bình	14,000	1,700	300		1,400		6,600			3,500	2,800	300	5,700	1,500	700	3,500	
II	Đông Bắc	45,800	2,900	1,340	500	80	980	37,000	29,600	1,400	100		5,900	5,900	5,600	250	50	
1	Hà Giang	21,130	30	30				21,100	20,000				1,100					
2	Tuyên Quang	1,880	530			80	450	1,300	800	200	100		200	50			50	
3	Cao Bằng	1,200						1,200					1,200					
4	Lang Sơn	160	60	60				100					100					
5	Bắc Giang	330	130					200					200					
6	Phú Thọ	410	160					250					250					
7	Thái nguyên	4,900	1,400	950	300		150	3,350	1,300	500			1,550	150		150		
8	Bắc Kan	5,860	60				60	800	500				300	5,000	5,000			
9	Lào Cai	2,800	300	300				2,500	2,500									
10	Yên Bái	7,130	230		200		30	6,200	4,500	700			1,000	700	600	100		
III	ĐB S Hồng	4,200	1,900	140	30	1,450	280	2,300	220		1,500		580					
1	Vĩnh Phúc	320	300	20	30		250	20					20					

2	Ninh Bình	3,630	1,550	70		1,450	30	2,080	20		1,500		560					
3	Hà Nam	250	50	50				200	200									
IV	Bắc Trung Bộ	78,500	16,400	3,400	6,800	4,700	1,500	44,800	15,500	6,200	13,300	6,300	3,500	17,300	6,400	2,650	1,600	6,650
1	Thanh Hóa	6,650	3,550	300	1,600	1,500	150	2,600			1,300	1,000	300	500			200	300
2	Nghệ An	13,000	4,600	600	2,700	1,000	300	8,400	4,500	3,000			900					
3	Hà Tĩnh	27,250	1,800		700	1,100	0	19,500	3,500	100	12,000	3,900		5,950	5,400		400	150
4	Quảng Bình	6,550	200				200	2,500	1,000	500			1,000	3,850	1,000	850	1,000	1,000
5	Quảng Trị	11,260	3,860	500	1,600	1,000	760	7,400	4,500	2,000			900					
6	Thừa Thiên Huế	13,790	2,390	2,000	200	100	90	4,400	2,000	600		1,400	400	7,000		1,800		5,200
V	Duyên Hải NTB	67,280	28,000	23,000	1,400	300	3,300	34,000	8,400	9,600	2,100	6,600	7,300	5,280	2,150	180	1,300	1,650
1	Đà Nẵng	500	300		200	100		200				100	100					
2	Quảng Nam	34,350	22,750	22,000			750	11,600	900	7,500			3,200					
3	Quảng Ngãi	750						440	200				240	310	130	180		
4	Bình Định	900	200	200				700	700									
5	Phú Yên	10,710	1,500		500		1,000	8,470	200		1,650	5,800	820	740	190		450	100
6	Khánh Hòa	3,590	330	300			30	2,980	1,700	400		300	580	280	130			150
7	Ninh Thuận	7,670	2,100	500	700		900	4,720	900	1,700			2,120	850			850	
8	Bình Thuận	8,810	820			200	620	4,890	3,800		450	400	240	3,100	1,700			1,400
VI	Tây Nguyên	17,120	2,900	2,000	650		250	6,900	2,200	150	500	1,650	2,400	7,320	4,600	1,620	250	850
1	Kon Tum	1,780	230	200	30			1,150	50			1,050	50	400				400
2	Gia Lai	6,570	120	100	20			3,100	1,900				1,200	3,350	3,280	20	50	
3	Đắk Lắk	4,040	1,990	1,200	540		250	450	100				350	1,600	1,200	400		
4	Đắk Nông	20	20		20													
5	Lâm Đồng	4,710	540	500	40			2,200	150	150	500	600	800	1,970	120	1,200	200	450
	Tổng cộng	470,000	71,000	43,980	11,380	8,730	6,910	285,000	177,920	28,350	30,000	17,350	31,380	114,000	69,750	5,400	29,700	9,150

Biểu 05: Tổng hợp kinh phí nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng chống thiên tai đến năm 2030

Đơn vị: triệu đồng

TT	Vùng	Tổng	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
1	Tây Bắc	1.142.730	75.330	780.780	286.620
2	Đông Bắc	298.842	36.042	249.060	13.740
3	Đồng bằng Sông Hồng	19.482	18.462	1.020	
4	Bắc Trung Bộ	521.250	128.040	307.830	85.380
5	Duyên hải Nam T Bộ	208.223	158.520	357.420	14.283
6	Tây Nguyên	135.402	15.990	91.800	27.612
	Tổng cộng	2.647.929	432.384	1.787.910	427.635